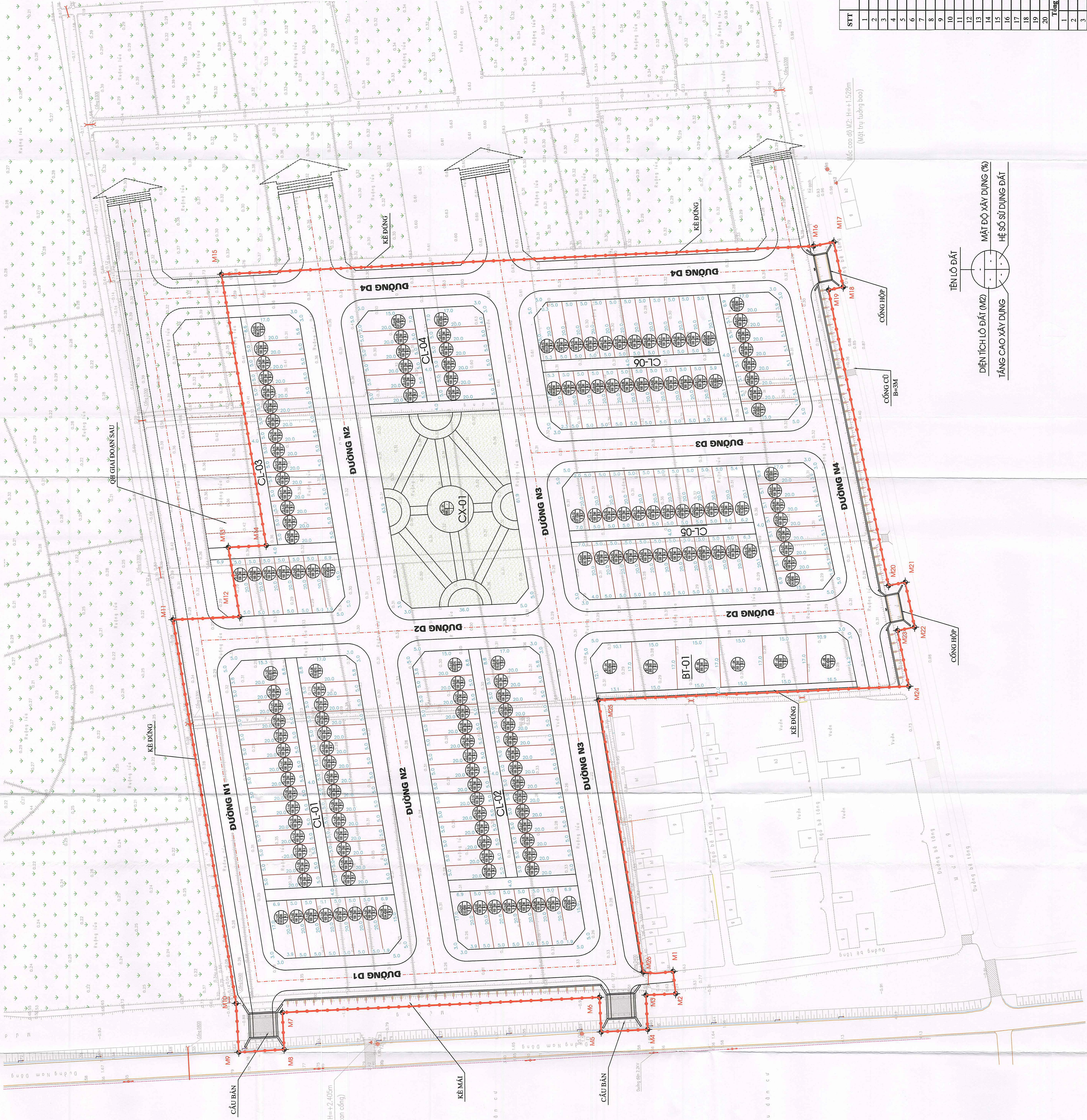


TỶ LỆ 1:500

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHIA LỘ



BẢNG THỐNG KÊ CHIA LỖ

STT	Loại bê	Số bê (tính)	Diện tích (m ²)	Một ô	Tổng số ô	Chiều dài ô (m)	Chiều rộng ô (m)
1	Loại 95,0m ²	1	93	95	5	<19m	<19m
2	Loại 100,0m ²	150	15000	90	5	<19m	<19m
3	Loại 100,0m ²	1	100,0	90	5	<19m	<19m
4	Loại 106,6m ²	1	106,6	90	5	<19m	<19m
5	Loại 115,5m ²	1	115,5	85	5	<19m	<19m
6	Loại 124,0m ²	1	124	85	5	<19m	<19m
7	Loại 124,0m ²	1	124,4	85	5	<19m	<19m
8	Loại 124,5m ²	1	124,5	85	5	<19m	<19m
9	Loại 124,8m ²	1	124,8	85	5	<19m	<19m
10	Loại 124,8m ²	2	249,8	85	5	<19m	<19m
11	Loại 127,1m ²	1	127,1	85	5	<19m	<19m
12	Loại 127,5m ²	1	127,3	85	5	<19m	<19m
13	Loại 132,5m ²	2	265,2	85	5	<19m	<19m
14	Loại 132,6m ²	2	266,2	85	5	<19m	<19m
15	Loại 132,6m ²	1	132,7	85	5	<19m	<19m
16	Loại 135,1m ²	1	135,1	85	5	<19m	<19m
17	Loại 135,0m ²	1	135,2	85	5	<19m	<19m
18	Loại 135,0m ²	2	270,2	85	5	<19m	<19m
19	Loại 135,0m ²	2	270,2	85	5	<19m	<19m
20	Loại 170,0m ²	2	341,8	73	5	<19m	<19m
Tổng số ô bê tông		174	18184,5				
1	Loại 276,5m ²	1	226,5	65	3	<15m	<15m
2	Loại 254,4m ²	1	254,4	65	3	<15m	<15m
3	Loại 255,0m ²	4	1020	65	3	<15m	<15m
Tổng số bê tông		6	1540,9				

The diagram shows a circular cross-section of a pile. Labels include:

- TÊN LỖ ĐẤT** (Soil Hole Name) pointing to the top of the pile.
- DIỆN TÍCH LỖ ĐẤT (M2)** (Soil Hole Area (m²)) pointing to the circular cross-section.
- MẬT ĐỘ XÂY DỰNG %** (Construction Density %) pointing to the upper half of the pile.
- HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT** (Soil Use Coefficient) pointing to the lower half of the pile.
- TẦNG CAO XÂY DỰNG** (Construction Height) pointing to the vertical extent of the pile.